

Phụ lục 1:

TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC CÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

(Kèm theo Báo cáo số /BC-KTTL ngày tháng năm của Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL Đắk Nông)

Ngày cập nhật: Ngày 05 tháng 7 năm 2019

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mức nước (m)			Dung tích		Ghi chú
					So với MNDBT (hồ) hoặc MNTK (trạm bơm) thời điểm ngày cập nhật: 05/7/2019	Mức nước thời điểm lần trước ngày 03/7/2019	Chênh lệch	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)	
I	Huyện Cư Jút		12.786,000					2.059,890	16,11	
1	Hồ Đắk Diêr	Cư Knia	5.920,000	Tự do	-4,20	-4,20	-	1.302,40	22	
2	Hồ Đắk Đrông	Đắk Đrông	3.722,000	Cửa van	-4,85	-4,85	-	72,97	2	
3	Hồ Buôn Buôr	Tâm thắng	298,000	Cửa van	-2,85	-2,85	-	110,260	37	
4	Hồ Cư Pù	Nam Dong	531,000	Tự do	<MNC	<MNC	-			
5	Hồ Tiêu khu 839	Đắk Wil	216,000	Tự do	-0,80	-0,80	-	142,56	66	
6	Hồ Tiêu khu 840	Đắk Wil	633,000	Tự do	-1,90	-1,90	-	367,14	58	
7	Hồ Ea Diêr	Đắk Đrông	316,000	Tự do	<MNC	<MNC	-	31,60	10	
8	Hồ Trúc Sơn	Trúc Sơn	1.150,000	Cửa van	-6,30	-6,30	-	32,96	3	
9	Trạm bơm Ea Pô	Ea Pô								
II	Huyện Krông Nô		22.818,500					9.565,448	41,92	
1	Hồ Buôn Dong	Quảng Phú	211,000	Tự do	-1,80	-1,80	-	8,440	4	
2	Hồ Buôn Lang	Quảng Phú	369,000	Tự do	-5,80	-5,80	-			
3	Hồ Đắk Nang	Đắk Nang	2.697,000	Tự do	-1,20	-1,20	-	1.672,140	62	
4	Hồ Đắk Mhang	Nam Nung	657,000	Tự do	-0,20	-0,20	-	492,750	75	
5	Hồ Buôn R'cáp	Nam Nung	599,000	Tự do	0,15	0,15	-	599,000	100	
6	Hồ Đắk Viêng	Nam Nung	1.017,500		-1,20	-1,20	-			
7	Hồ Đắk Pok	Năm N'Dir	856,000	Tự do	-0,50	-0,50	-	710,480	83	
8	Hồ Đắk Hou	Năm N'Dir	637,000	Tự do	-0,90	-0,90	-	556,738	87	
9	Đắk Rô	Đắk Đrô	12.510,000	Cửa van	-10,90	-10,90	-	4.024,000	32	
10	Hồ Nam Đà (Đắk Mâm)	Nam Đà	3.265,000	Tự do	0,10	-0,10	0,20	1.501,900	46	
11	Hồ Đắk Tân	TT. Đắk Mâm	28,200		-1,50	-1,50	-			
12	Hồ Đắk Rì	Tân Thành	385,000		-2,00	-2,00	-			
13	Hồ Đắk Rì 1	Tân Thành			-2,50	-2,50	-			
	Trạm Bơm Đắk Rên	Năm N'Dir								
	- Trạm bơm số 1	Năm N'Dir			0,70	0,70				
	- Trạm bơm số 1A	Năm N'Dir			kiệt	kiệt				
	- Trạm bơm số 2	Năm N'Dir			kiệt	kiệt				
	- Trạm bơm số 3	Năm N'Dir			0,50	0,50				
	- Trạm bơm số 4	Năm N'Dir			0,50	0,50				
	- Trạm bơm số 5	Năm N'Dir			0,80	0,80				
	Trạm bơm Buôn Choách	Buôn Choách								
	- Trạm bơm số 1 Buôn Choách				1,50	1,50	-			
	- Trạm bơm số 2 Buôn Choách				1,65	1,65	-			
	- Trạm bơm số 3 Buôn Choách				1,70	1,70	-			
	- Trạm bơm số 4 Buôn Choách				2,90	2,90	-			
	Trạm bơm D12 Buôn Suk	Quảng Phú			Kiệt	Kiệt	-			
	Trạm bơm Buôn Ktak	Quảng Phú			Kiệt	Kiệt	-			
	Trạm bơm Buôn choih	Đức Xuyên			0,80	0,80	-			
	Đập dâng Thanh Sơn	Nam Xuân			0,15	0,15	-			
	Đập dâng Đắk Trung	Đắk Sôr			0,40	0,40	-			
	Đập dâng Đắk Thành	Đắk Sôr			0,40	0,40	-			
	Đập dâng Quảng Hà	Đắk Sôr			0,35	0,35	-			
III	Huyện Đắk Mil		20.782,070				-	10.785,679	51,90	
1	Hồ Đắk Săk	Đức Minh	6.885,000	Tự do	-4,97	-5,00	0,03	2.478,600	36	
2	Hồ Tây	TT Đắk Mil	2.830,480	Tự do	-1,65	-1,65	-	1.500,154	53	
3	Hồ Vạn Xuân	TT Đắk Mil	35,000	Tự do	-1,00	-0,90	- 0,10	17,850	51	So với đáy cống
4	Hồ Núi lửa	Thuận An	612,500	Tự do	-3,10	-3,10	-	91,875	15	
5	Đập Đắk Puer	Thuận An	350,000	Cửa van	-3,60	-3,58	- 0,02	56,000	16	
6	Đập Đắk Goun thượng	Thuận An	498,000	Cửa van	-1,40	-1,40	-	308,760	62	
7	Đập Yok Lom	Thuận An	513,960	Tự do	-2,10	-2,10	-	303,236	59	
8	Đập Sapa	Thuận An	45,000	Tự do	-0,10	-0,10	-	41,850	93	
9	Hồ Bu Đắk	Thuận An	475,000	Tự do	-0,30	-0,30	-	422,750	89	
10	Nông trường Thuận An	Thuận An	315,000	Tự do				22,050	7	Đang thi công
11	Lâm trường Thuận An	Thuận An	285,000	Tự do	-1,90	-1,80	- 0,10	153,900	54	
12	Hồ Đội 2	Thuận An	288,000	Tự do	-0,50	0,00	- 0,50	230,400	80	
13	Đập ông Truyền	Đức Minh	30,000	Tự do		-2,00		0,900	3	Đang thi công
14	Đập Ông Hiến	Đức Minh	30,000	Tự do				3,600	12	Đang thi công
15	Hồ Jun Juh	Đức Minh	618,680	Cửa van	-1,20	-1,20	-	284,593	46	
16	Hồ Đắk NDrôt	Đắk N'DRôt	220,000	Tự do	-7,00	-7,00	-	22,000	10	
17	Hồ Đắk Rla	Đắk N'DRôt	165,000	Tự do		-4,00	-	29,700	18	Đang thi công
18	Công trình Đắk Goun	Đắk N'DRôt	192,300	Cửa van	-3,50	-3,50	-	26,92	14	
19	Công trình hồ Đắk Sai	Đắk Lao	133,400	Cửa van	-0,30	-0,30	-	116,058	87	
20	Công trình hồ Đắk Mbai	Đắk Lao	91,600	Cửa van	-1,95	-2,00	0,05	32,060	35	
21	Công trình hồ Đắk Loou	Đắk Lao	40,000	Tự do	0,05	0,05	-	40,000	100	
22	Hồ Đắk Ken (6B)	Đắk Lao	30,000	Tự do	0,01	0,01	-	30,000	100	
23	Công trình Đô Ry I	Đắk Rla	283,500	Cửa van	-1,35	-1,60	0,25	209,790	74	
24	CTTL Đô Ry II	Đắk Rla	1.314,050	Cửa van	-4,40	-4,50	0,10	722,728	55	
25	Công trình Đắk Láp	Đắk Găn	165,000	Tự do	-2,17	-2,18	0,01	47,850	29	
26	Đắk Găn	Đắk Găn	61,250	Tự do	-2,12	-2,13	0,01	19,600	32	
27	Tho Hoàng	Đắk Săk	10,000	Tự do	0,00	0,00	-	10,000	100	
28	Hồ E29	Đắk Săk	720,000	Tự do	0,01	0,01	-	720,000	100	
29	Thủy lợi Mạnh Tiến	Đức Mạnh	50,000	Cửa van	-1,30	-1,35	0,05	11,500	23	

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mức nước (m)			Dung tích		Ghi chú
					So với MNDBT (hồ) hoặc MNTK (trạm bơm) thời điểm ngày cập nhật: 05/7/2019	Mức nước thời điểm lần trước ngày 03/7/2019	Chênh lệch	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)	
30	Hồ Thác Hòn	Đức Mạnh	1.275,000	Tự do	-3,80	-3,80	-	765,000	60	
31	Hồ Đội 1	Đắk Lao	600,000	Tự do	-0,10	-0,10	-	582,000	97	
32	Hồ Đội 35	Đắk Lao	110,000	Tự do	0,10	0,08	0,02	110,000	100	
33	Hồ Đội 40	Đắk Lao	102,000	Tự do	-0,75	-0,75	-	67,320	66	
34	Hồ Bắc Sơn 1	Đắk Gản	1.286,600		0,00	0,04	- 0,04	1.286,600	100	
35	Hồ Đội 3	Đức Mạnh	7,500		0,05	0,20	- 0,15	7,500	100	
36	Hồ Ông Đăng	Đức Mạnh	15,750		-2,00	-2,20	0,20	4,883	31	
37	Hồ Đội 4	Thuận An	15,000		-0,85	-1,10	0,25	7,650	51	
38	Hồ Tăng Gia	Đắk Lao	82,500		Hết nước	Hết nước				
39	Đập HTX Mạnh Thắng (Y ren)	Đức Mạnh					-			
40	Đập Ông Hứa	Đức Mạnh					-			
IV	Huyện Đắk Song		13.540,000				-	10.654,150	78,69	
1	Hồ Sinh Muồng	Thuận Hạnh	1.431,000	Tự do	0,05	0,05	-	1.431,000	100	
2	CTTL Đắk Kuál	Đắk N'Drung	1.261,000	Cửa van	-0,65	-0,65	-	1.134,900	90	
3	Hồ Cư Prông	Đắk Mol	115,000	Tràn giềng	-1,50	-1,55	0,05	80,500	70	
4	Hồ Đắk Mol	Đắk Mol	759,000	Tự do	0,00	0,00	-	759,000	100	
5	Hồ Đắk Mruông	TT Đức An	189,000	Tràn giềng	-1,80	-4,30	2,50	13,230	7	
6	Hồ Suối Đá	Đắk N'Drung	252,000	Tự do	-2,00	-2,00	-	110,880	44	
7	Hồ Thôn 7 (Bu Bong)	Đắk N'Drung	120,000	Tự do	hết nước	hết nước				
8	Hồ Đắk Mrung	Thuận Hạnh	480,000	Tự do	0,05	0,05	-	480,000	100	
9	Hồ Thôn 2 (Trường Xuân)	Trường Xuân	550,000	Tràn giềng	-1,60	-1,60	-	363,000	66	
	Đập Dâng Y Oanh	Đắk Mol								
10	CTTL Đắk Rlon	TT Đức An	908,000	Cửa van	-1,15	-1,15	-	789,960	87	
11	CTTL Đắk Lép	Năm N'Jang	674,000	Tự do	-1,80	-1,80	-	512,240	76	
12	Thủy lợi Năm N'Jang	Năm N'Jang	564,000	Cửa van	-0,10	-0,10	-	552,720	98	
13	Hồ Đắk Pông Bê	Đắk N'Drung	749,000	Tự do	-0,25	-0,45	0,20	719,040	96	
14	Hồ Thôn 5	Đắk N'Drung	702,000	Cửa van	-0,85	-0,85	-	400,140	57	
15	Hồ Thôn 2	Đắk N'Drung	145,000	Tự do	0,00	0,00	-	145,000	100	
16	Hồ Thuận Tân	Thuận Hạnh	290,000	Tự do	-0,05	-0,05	-	287,100	99	
17	Hồ Thuận Thành	Thuận Hạnh	743,000	Cửa van	-0,95	-1,00	0,05	653,840	88	
18	Hồ Thôn 3	Trường Xuân	250,000	Tự do	-1,60	-1,60	-	180,000	72	
19	Đập Đắk Nhai	Trường Xuân	1.065,000	Tự do	-1,60	-1,60	-	862,650	81	
20	CTTL Đắk Cai	Trường Xuân	274,000	Tự do	-3,50	-3,50	-	68,500	25	
21	Hồ Đắk Toa	Thuận Hà	2.019,000	Tự do	-2,65	-2,65	-	1.110,450	55	
22	CTTL Sơ Re	Đắk N'Drung			-1,60	-1,60	-			
23	CTTL Dâng D'ri	Đắk N'Drung			-0,10	-0,10	-			
24	CTTL Đắk kuál 5	Đắk N'Drung			0,15	0,05	0,10			
25	CTTL 661	Thuận Hạnh			-1,00	-1,00	-			
26	Đập Thôn 10	Đắk N'Drung								
V	Thị xã Gia Nghĩa		7.831,100					7.140,351	91,18	
1	Hồ Nam Đa	Đắk N'ia	1.082,000	Tự do	-1,40	-1,35	- 0,05	865,60	80	
2	Hồ Chế Biển	Đắk N'ia	690,000	Tự do	-1,40	-1,40	-	552,000	80	
3	Hồ Fai Koi Pư Đẳng	Đắk N'ia	501,000	Tự do	0,05	-0,20	0,25	501,000	100	
4	Hồ Đắk Noh (Đắk Đò)	Đắk N'ia	427,000	Tự do	0,05	0,05	-	427,000	100	
5	Hồ Đắk Cút	Đắk N'ia	790,100	Tự do	-0,05	-0,40	0,35	560,97	71	
6	Hồ Thôn 2B	Đắk N'ia	413,000	Tự do	0,00	0,00	-	413,000	100	
7	Hồ Đắk Rial	Đắk N'ia	306,000	Tự do	0,02	0,02	-	306,000	100	
8	Hồ Rẫy Mới	Quảng Thành	575,000	Tự do	0,00	0,00	-	575,000	100	
9	Hồ Tân Hiệp 1	Đắk R'moan	775,000	Tự do	-0,80	-1,00	0,20	728,50	94	
10	Hồ Thủy lợi Nghĩa Phú	Nghĩa Phú	69,000	Tự do	-1,70	-1,80	0,10	8,28	12	
11	Hồ Sinh Ba	Nghĩa Trung	604,000	Cửa van	0,25	0,25	-	604,000	100	
12	Hồ Tổ 5	Nghĩa Trung	650,000	Tự do	0,04	0,05	- 0,01	650,000	100	
13	Hồ Tổ 6	Nghĩa Trung	305,000	Tự do	0,04	0,06	- 0,02	305,000	100	
14	Hồ Đắk Nút	Nghĩa Đức	644,000	Tự do	0,06	0,06	-	644,000	100	
15	Hồ Tổ 3	Nghĩa Phú		Tự do	0,10	0,05	0,05			
VI	Huyện Đắk GLong		14.695,000				-	11.900,470	80,98	
1	Hồ Thủy Điện	Quảng Sơn	1.200,000	Tự do	0,01	0,03	- 0,02	1.200,000	100	
2	Hồ Công ty 847	Quảng Sơn	1.098,000	Tự do	-0,68	-0,70	0,02	977,22	89	
3	Hồ Đèo 52	Quảng Sơn	240,000	Tự do	-3,70	-3,66	- 0,04	36,000	15	
4	Hồ Đắk Snao 1 (Hồ 882A)	Quảng Sơn	620,000	Tự do	-1,58	-1,58	-	440,20	71	
5	Hồ Đắk Snao 2 (Hồ 882B)	Quảng Sơn	143,000	Tự do	-1,13	-1,15	0,02	110,11	77	
6	Hồ Đắk Snao 3	Quảng Sơn	710,000	Tự do	0,01	0,01	-	710,000	100	
7	Hồ Thôn 3B Bon Sa Na	Quảng Sơn	626,000	Tự do	-1,57	-1,58	0,01	356,82	57	
8	Thủy lợi Đắk N'der 2	Quảng Sơn	487,000	Tự do	-1,00	-1,00	-	306,81	63	
9	Hồ Km 41	Quảng Sơn	370,000	Tự do	-0,20	-0,21	0,01	336,70	91	
10	Hồ Ba Trong	Quảng Sơn	260,000	Tự do	-0,10	-0,10	-	247,000	95	
11	Thôn 2	Quảng Sơn		Tự do	-1,15	-1,25	0,10			
12	Thôn 3B	Quảng Sơn		Tự do	0,00	0,00	-			
13	Thôn 3A + 3B	Quảng Sơn		Tự do	0,04	0,04	-			
14	Đắk Pin	Quảng Sơn		Tự do	0,10	0,10	-			
15	Đắk Spin	Quảng Sơn		Tự do	-1,13	-1,13	-			
16	Hồ Đắk Hlang	Quảng Khê	544,000	Tự do	-1,18	-1,20	0,02	402,56	74	
17	Hồ Trường Học	Quảng Khê	215,000	Tự do	-0,07	-0,07	-	208,55	97	
18	Thủy lợi Nao Ma A	Quảng Khê	569,000	Tự do	-0,66	-0,71	0,05	500,72	88	
19	Hồ Thôn 2 (Nao Kon Đoi)	Quảng Khê	413,000	Tự do	0,03	-0,02	0,05	413,000	100	
20	Hồ Thôn 4	Quảng Khê	356,000	Tự do	-1,10	-1,15	0,05	270,56	76	
21	Hồ Đắk Srê	Quảng Khê	902,000	Tự do	-1,45	-1,50	0,05	568,26	63	
22	Hồ Thôn 3	Quảng Khê	250,000	Tự do	-1,18	-1,20	0,02	235,000	94	
23	Đắk N'Jer	Quảng Khê	414,000	Tự do	-0,50	-0,50	-	380,88	92	
24	Bas Rai	Quảng Khê	750,000	Tự do	-1,48	-1,48	-	630,000	84	
25	Cầu đường	Quảng Khê		Tự do	-0,01	-0,01	-			
26	Đắk Mbuóch	Quảng Khê		Tự do	-0,01	-0,01	-			

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mức nước (m)			Dung tích		Ghi chú
					So với MNDBT (hồ) hoặc MNTK (trạm bơm) thời điểm ngày cập nhật: 05/7/2019	Mức nước thời điểm lần trước ngày 03/7/2019	Chênh lệch	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)	
27	Lâm trường (Thôn 5)	Quảng Khê		Tự do	-0,84	-0,90	0,06			
28	Hồ Bi Zê Rê	Đắk Som	390,000	Tự do	-1,10	-1,10	-	308,10	79	
29	Hồ B'Dong	Đắk Som	520,000	Tự do	0,02	0,02	-	520,00	100	
30	Thủy lợi Thôn 5	Đắk Som	253,000	Tự do	-4,00	-4,10	0,10	75,90	30	
31	Hồ Chum Ia	Đắk Som	700,000	Tự do	-0,11	-0,11	-	686,00	98	
32	Bon B'srê B	Đắk Som		Tự do	0,02	0,02	-			
33	Hồ Thôn 1	Đắk Ha	72,000	Tự do	-2,00	-2,20	0,20	38,88	54	
34	Hồ Đắk Bông	Đắk Ha	170,000	Tự do	-2,85	-2,90	0,05	74,80	44	
35	Hồ Đắk Ha	Đắk Ha	689,000	Tự do	-2,00	-2,00	-	372,06	54	
36	Hồ Đắk R'Tiêng	Đắk Ha	169,000	Tự do	-0,70	-0,90	0,20	145,34	86	
37	Hồ Trảng Ba	Đắk Ha	270,000	Tự do	-4,67	-4,67	-	54,00	20	
38	Ea Nung	Đắk Ha		Tự do	-1,90	-2,00	0,10			
39	Đắk Pruh	Đắk Ha		Tự do	-0,15	-0,15	-			
40	Hồ Đắk Snao	Đắk R'măng	595,000	Tự do	0,06	0,06	-	595,00	100	
41	Hồ Đa Hạng Lang	Đắk R'măng	700,000	Tự do	0,02	0,02	-	700,00	100	
42	Số 1	Đắk P'lao		Tự do	0,03	0,03	-			
43	Số 2	Đắk P'lao		Tự do	0,05	0,05	-			
44	Số 3	Đắk P'lao		Tự do	-0,20	-0,20	-			
45	Thôn 2	Đắk P'lao		Tự do	-0,75	-0,80	0,05			
VII	Huyện Đắk RLấp		29.238,000					23.713,920	81,11	
1	Hồ Đắk BLao	TT Kiến Đức	288,000	Tự do	0,10	0,10	-	288,000	100	
2	Thủy lợi Đa Dung	TT Kiến Đức	289,000	Tự do	-0,30	-0,30	-	271,660	94	
3	Hồ Sa Da Co	Quảng Tín	300,000	Tự do	-1,30	-1,30	-	180,000	60	
4	Hồ Thôn 9	Quảng Tín	517,000	Tự do	-1,20	-1,20	-	242,990	47	
5	Thủy lợi Đắk Xá	Quảng Tín	408,000	Tự do	-3,20	-3,20	-	93,840	23	
6	Thủy lợi Bầu Muối	Nhân Đạo	1.183,000	Tự do	-1,20	-1,20	-	958,230	81	
7	Hồ Đắk Nêr	Nhân Đạo	990,000	Tự do	0,02	0,02	-	990,000	100	
8	Hồ Đắk R'Mur	Nhân Đạo	971,000	Tự do	-1,80	-1,80	-	737,960	76	
9	Hồ Đắk R'Sung	Nhân Đạo	651,000	Tự do	0,01	0,01	-	651,000	100	
10	Hồ Bon Pi Nao	Nhân Đạo	917,000	Tự do	-0,70	-0,70	-	761,110	83	
11	Hồ Nhân Cơ	Nhân Cơ	1.104,000	Cửa van	-0,70	-0,70	-	1.059,840	96	
12	Hồ Thôn 11	Nhân Cơ	461,000	Tự do	0,00	0,00	-	461,000	100	
13	Hồ Thôn 12	Nhân Cơ	765,000	Tự do	0,02	0,02	-	765,000	100	
14	Hồ Cầu Tư	Nghĩa Thắng	8.090,000	Tự do	-4,75	-4,75	-	5.339,400	66	
15	Hồ Đắk R'Tang	Kiến Thành	1.520,000	Tự do	0,10	0,10	-	1.520,000	100	
16	Hồ Thôn 9 (Kiến Thành)	Kiến Thành	610,000	Tự do	-1,60	-1,60	-	378,200	62	
17	Đắk Jeng Tung	Kiến Thành	172,000	Cửa van	-1,20	-1,20	-	129,000	75	
18	Hồ Đắk Tát	Hưng Bình	733,000	Tự do	0,03	0,03	-	733,000	100	
19	Đập thôn 8 Đắk Sin	Hưng Bình	418,000	Cửa van	0,03	0,03	-	418,000	100	
20	Đập Quảng Lộc	Đạo Nghĩa	1.103,000	Tự do	0,00	0,00	-	1.103,000	100	
21	Hồ Đắk Cồn	Đạo Nghĩa	728,000	Tự do	0,05	0,05	-	728,000	100	
22	Đập Đắk Krung	Đắk Wer	532,000	Tự do	0,02	0,02	-	532,000	100	
23	Hồ Thôn 2 (Đắk Sin)	Đắk Sin	1.213,000	Cửa van	-0,05	-0,05	-	1.200,870	99	
24	Hồ Đắk Sinh (Hồ Thôn 5)	Đắk Sin	959,000	Tự do	0,10	0,10	-	959,000	100	
25	Hồ Thôn 5	Đắk Sin	702,000	Tự do	-0,05	-0,05	-	652,860	93	
26	Đập Thôn 5	Đắk Sin	745,000	Tự do	-0,50	-0,50	-	685,400	92	
27	Hồ Đắk Sin	Đắk Sin	651,000	Tự do	-0,30	-0,30	-	579,390	89	
28	Hồ Đắk Ru I	Đắk Ru	332,000	Tự do	0,01	0,01	-	332,000	100	
29	Hồ Đắk Ru II	Đắk Ru	459,000	Tự do	-1,00	-1,00	-	403,920	88	
30	Hồ Thôn 2	Quảng Tín	145,000	Tự do	-0,40	-0,40	-	65,250	45	
31	Hồ Số 3	Nhân Cơ	788,000	Tự do			-			
32	Hồ Bu Ja Rá ☐	Nghĩa Thắng	494,000	Tự do	0,10	0,10	-	494,000	100	
VIII	Huyện Tuy Đức		14.829,000					13.376,190	90,20	
1	Hồ Đắk R'Tih	Đắk R'Tih	1.808,000	Tự do	0,12	0,10	0,02	1.808,000	100	
2	Hồ Đắk Buk So	Đắk Buk Sor	1.081,000	Tự do	0,13	0,12	0,01	1.081,000	100	
3	Hồ Đắk Rĩa	Đắk R'Tih	1.049,000	Tự do	-0,10	-0,70	0,60	1.007,040	96	
4	Hồ Đắk Ké	Quảng Trục	313,000	Tự do	-0,80	-0,80	-	256,660	82	
5	Hồ Đắk Huýt	Quảng Trục	550,000	Tự do	-0,20	-0,80		451,000	82	
6	Hồ Đắk Bliêng	Đắk R'Tih	1.153,000	Cửa van	0,10	0,10	-	1.153,000	100	
7	Đập Bon Đắk Bu Lum	Quảng Trục	138,000	Tự do	0,06	0,05	0,01	138,000	100	
8	Hồ Đắk Ké 2	Quảng Trục	404,000	Tự do	-2,10	-2,20	0,10	226,240	56	
9	Hồ Thôn 2 (Pu Prăng)	Quảng Trục	133,000	Tự do	0,04	0,04	-	133,000	100	
10	Hồ Doãn Văn	Đắk R'Tih	915,000	Tự do	-1,75	-1,75	-	402,600	44	
11	Hồ Đắk Bu R'lây	Đắk R'Tih	125,000	Tự do	0,05	0,05	-	125,000	100	
12	Hồ Đắk BLung	Đắk Buk Sor	562,000	Tự do	0,16	0,16	-	562,000	100	
13	Đập Đắk Glun 1	Đắk Ngo	461,000	Tự do	0,16	0,15	0,01	461,000	100	
14	Đập Đắk Glun 2	Đắk Ngo	461,000	Tự do	0,16	0,16	-	461,000	100	
15	Đập Đắk Glun 3	Đắk Ngo	563,000	Tự do	0,10	0,08	0,02	563,000	100	
16	Hồ Đắk R'Mar	Đắk Buk Sor	263,000	Tự do	0,06	0,05	0,01	263,000	100	
17	Đập Đắk Huýt 4	Quảng Trục	378,000	Tự do	0,05	0,05	-	378,000	100	
18	Đập D2	Quảng Trục	789,000	Tự do	0,05	0,05	-	789,000	100	
19	Hồ Số 1	Đắk Ngo	824,000	Tự do	-0,03	-0,03	-	815,760	99	
20	Hồ Số 2	Đắk Ngo	426,000	Tự do	0,10	0,10	-	426,000	100	
21	Hồ Số 3	Đắk Ngo	788,000	Tự do	-0,50	-0,50	-	654,040	83	
22	Hồ Số 4	Đắk Ngo	310,000	Tự do	-0,10	-0,10	-	300,700	97	
23	Hồ Đắk Tiên Tranh	Đắk Buk So	1.335,000	Tự do	-1,90	-2,00	0,10	921,150	69	
24	Đập Đắk Ngo	Đắk Ngo			-2,30	-2,40				
25	Đập bon Pu P'Răng	Quảng Trục			0,03	0,03	-			
26	Đập D1	Quảng Trục			0,00	0,00	-			
27	Hồ Đắk Zên	Quảng Trục					-			
28	Hồ Thôn 2	Quảng Tâm					-			
	Đập dâng thôn 2	Quảng Tân								
	Đập dâng Bon Phung	Quảng Tân								
	Đập Đâng Đắk Huýt 2	Quảng Trục								
	Đập Đâng Đắk Huýt 3	Quảng Trục								
207	TỔNG CỘNG:		136.519,670					89.196,098	65,34	